

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HẢI PHÒNG

Mã ĐVQHNS: 1067737 *Chương: 424

**DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
NĂM 2025**

Năm 2024

Hải Phòng, ngày 08 tháng 11 năm 2024

THUYẾT MINH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng;
- Sở Tài chính Hải Phòng.

Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Từ năm 2021, nhà trường thực hiện cơ chế tự chủ chi thường xuyên (Nhóm 2) theo Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 07/4/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Đề án chuyển đổi cơ chế tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn thành phố; Quyết định số 725/QĐ-UBND, ngày 08/3/2022 của UBND thành phố Hải Phòng về Phân loại mức độ tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026 cho đơn vị sự nghiệp công lập khối thành phố.

Năm 2024, trường thực hiện cơ chế tự chủ chi thường xuyên theo Quyết định số 3511/QĐ-UBND ngày 02/10/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao quyền tự chủ tài chính cho Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng giai đoạn 2024-2025.

Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng xây dựng dự toán thu- chi Ngân sách năm 2025 và kế hoạch tài chính Ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027 sát với thực tế, đúng với hướng dẫn của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Đơn vị xin thuyết minh dự toán Ngân sách năm 2025 và kế hoạch tài chính 03 năm 2025-2027 với các nội dung sau:

I. Tình hình thực hiện chi thường xuyên nguồn Ngân sách năm 2024

1. Chi miễn, giảm học phí năm học 2023-2024

Năm học 2023 -2024 nhà trường thực hiện mức thu học phí theo mức trần của Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Chi phí được Ngân sách thành phố phân bổ theo Quyết định số 3159/QĐ-UBND ngày 04/9/2024 của UBND thành phố Hải Phòng về việc phân bổ kinh phí miễn, giảm học phí chi học sinh, sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng, cụ thể như sau:

| STT | NỘI DUNG | Số đối tượng được miễn, giảm học phí | Mức thu học phí 1 tháng | Số tháng miễn giảm | Tổng KP cấp bù tiền miễn, giảm học phí | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------------------|-------------------------|--------------------|--|---------|
| I | Số đối tượng được miễn, giảm học phí (Con chính sách) | 19 | | | 393.120.000 | |
| 1 | Cao đẳng | 19 | 2.184.000 | 10 | 393.120.000 | |
| II | Số đối tượng được giảm 70% học phí nghề độc hại theo TT05/2023/TT-BLĐTBXH | 373 | | | 5.513.935.210 | |
| 1 | Cao đẳng | 325 | | | 4.825.210.810 | |
| | - Cao đẳng Điều dưỡng | 142 | 2.184.000 | 10 | 2.128.560.000 | |
| | - Cao đẳng Dược | 183 | 2.184.000 | 10 | 2.696.650.810 | |
| 2 | Trung cấp | 48 | | | 688.724.400 | |
| | - Y sỹ đa khoa | 48 | 2.184.000 | 10 | 688.724.400 | |
| | TỔNG CỘNG(I+II) | 392 | | | 5.907.055.210 | |

Ghi chú: Năm học 2023-2024 nhà trường được hưởng chế độ giảm 70% học phí cho sinh viên nghề độc hại theo Thông tư 05/2023/TT- BLĐTBXH.

Tổng số sinh viên được hưởng đã được Phòng Công tác học sinh- sinh viên và giáo viên chủ nhiệm các lớp rà soát đối chiếu trước khi lập hồ sơ và dự toán gửi Sở Tài chính và Ủy ban nhân dân thành phố.

2. Phân kinh phí chi sửa chữa năm 2024

Năm 2024, nhà trường triển khai thực hiện công trình: Sửa chữa, bảo dưỡng 13 phòng học và 04 phòng vệ sinh khu nhà B, khu nhà C của Trường cao đẳng Y tế Hải Phòng theo Văn bản số 5621/STC-TCHCSN ngày 14/12/2023 của Sở Tài chính về việc hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên sửa chữa, bảo dưỡng năm 2024 của Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng; Thông báo số 08/VP-VX ngày 02/01/2024 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng năm 2024 của Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng;

Tổng dự toán công trình là : 6.950.000.000 đồng (Sáu tỷ, chín trăm năm mươi triệu đồng).

Tuy nhiên, kinh phí Ngân sách phân bổ cho công trình trên năm 2024 theo Quyết định số 2952/QĐ- UBND ngày 19/8/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ, năm trăm triệu đồng). Kinh phí còn lại đơn vị dự kiến xin được bổ sung vào dự toán năm 2025.

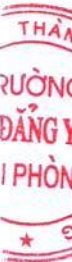
II. Dự toán chi thường xuyên nguồn Ngân sách năm 2025

1. Phần chi miễn, giảm học phí năm học 2024-2025

Năm học 2024-2025 nhà trường tiếp tục thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho các đối tượng theo quy định của Nghị định 81/2021/NĐ-CP và Thông tư 05/2023/TT-BLĐTBXH đối với con em gia đình chính sách và người học nghề độc hại như năm học 2023-2024. Tuy nhiên, năm 2025, nhà trường bổ sung thêm đối tượng Điều dưỡng Cao đẳng được hưởng chính sách theo Nghị quyết 03/2024/NQ- HĐND ngày 19/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo một số nghề trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2024-2030.

Căn cứ số lượng học sinh, sinh viên đã tuyển sinh năm học 2024-2025 đến thời điểm lập dự toán là 546 học sinh/sinh viên và số học sinh được hưởng các chế độ chính sách các năm học trước là 393 học sinh/sinh viên. Nhà trường lập dự toán năm 2025 cho 999 sinh viên các đối tượng miễn, giảm học phí năm học 2024-2025 như sau:

| Stt | Nội dung | Số đối tượng được miễn, giảm học phí | Mức thu học phí 1 tháng | Số tháng miễn giảm | Tổng KP cấp bù tiền miễn, giảm học phí | Ghi chú |
|-----------|--|--------------------------------------|-------------------------|--------------------|--|---------|
| I | Số đối tượng được miễn, giảm học phí (Con chính sách) | 20 | | | 464.800.000 | |
| 1 | Cao đẳng | 20 | 2.324.000 | 10 | 464.800.000 | |
| II | Số đối tượng được giảm 70% học phí nghề độc hại theo TT05/2023/TT-BLĐTBXH | 963 | | | 15.666.084.000 | |
| 1 | Cao đẳng | 915 | | | 14.885.220.000 | |
| | Điều dưỡng Khóa 15,16 | 450 | 2.324.000 | 10 | 7.320.600.000 | |
| | Dược Khóa 9, 10 | 405 | 2.324.000 | 10 | 6.588.540.000 | |
| | Y sỹ đa khoa K1 | 60 | 2.324.000 | 10 | 976.080.000 | |
| 2 | Trung cấp | 48 | | | 780.864.000 | |
| | - Y sỹ đa khoa | 48 | 2.324.000 | 10 | 780.864.000 | |



| | | | | | | |
|-----|---|------------|---------|----|-----------------------|--|
| III | Số đối tượng được hỗ trợ 900.000 đồng/ tháng theo Nghị quyết 03/NQ-HĐND | 16 | | | 144.000.000 | |
| 1 | Cao đẳng Điều dưỡng | 16 | 900.000 | 10 | 144.000.000 | |
| | TỔNG CỘNG(I+II) | 999 | | | 16.274.884.000 | |

(Mười sáu tỷ, hai trăm bảy mươi tư triệu tám trăm tám mươi tư ngàn đồng)

Năm học 2024-2025, số lượng sinh viên được hưởng chế độ miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ- CP và Thông tư 05/2023/TT-BLĐTBXH bao gồm các đối tượng:

- Đối tượng năm thứ 2 (Nhập học sau ngày 31/7/2023) đã được hưởng chế độ này từ năm học 2023-2024, tổng số là 389 người (Năm học 2023-2024 là 392 người) do có 02 em xin bảo lưu không tiếp tục học năm học 2024-2025 tính đến thời điểm lập báo cáo.

- Đối tượng sinh viên năm thứ nhất (Nhập học năm 2024) theo các Quyết định trúng tuyển số : 81/QĐ-CĐY ngày 22 tháng 4 năm 2024 về việc công nhận thí sinh trúng tuyển Đợt 1 ngành Dược, trình độ Cao đẳng, năm 2024; Quyết định số 197/QĐ-CĐY ngày 12 tháng 8 năm 2024 về việc công nhận thí sinh trúng tuyển Đợt 2, năm 2024; Quyết định số 356/QĐ-CĐY ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc công nhận thí sinh trúng tuyển Đợt 3, năm 2024. Tại thời điểm lập dự toán, Nhà trường đã loại trừ số sinh viên không đủ điều kiện hưởng chế độ theo định. Tổng số theo dự toán là 983 học sinh sinh viên được hưởng chế độ miễn, giảm theo quy định.

- Năm học 2024-2025, nhà trường phát sinh thêm 16 sinh viên Điều dưỡng Khóa 16 đủ điều kiện được hỗ trợ chi phí học tập 900.000 đồng/sinh viên/ tháng theo Nghị quyết số 03/2024/ NQ- HĐND ngày 19/7/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định chính sách hỗ trợ đào tạo một số nghề trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2024-2030.

2. Phân kinh phí chi sửa chữa năm 2025

2.1. Kinh phí trả nợ các công trình năm 2024

Như đã thuyết minh ở trên, năm 2024 nhà trường được phân bổ cho công trình: Sửa chữa, bảo dưỡng 13 phòng học và 04 phòng vệ sinh khu nhà B, khu nhà C của Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng theo Quyết định số 2952/QĐ- UBND ngày 19/8/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố là 1.500.000.000 đồng (Một tỷ, năm trăm triệu đồng).

Kinh phí dự toán năm 2025 trả nợ công trình trên là 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng). Trong đó dự kiến tiết kiệm 10% chi phí dự phòng là 540.000.0000 đồng. Phần dự toán còn lại là 4.860.000.0000 (Bốn tỷ, tám trăm sáu mươi triệu đồng).



2.2. Kinh phí dự toán cho công trình chưa có chủ trương phê duyệt

Năm 2025, nhà trường hướng tới kỷ niệm 65 năm ngày truyền thống nhà trường (01/10/1960 – 01/10/2025), do đó Đảng ủy, ban giám hiệu trả trường có kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng một số công trình sau:

- Sửa chữa các phòng họp, hội trường, thư viện khu nhà D, các phòng làm việc khu nhà A, C do các khu nhà sử dụng lâu năm, đã xuống cấp. Dự toán kinh phí 6 tỷ đồng.

- Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống bể nước, thiết bị hệ thống phòng cháy chữa cháy của đơn vị theo yêu cầu cấp thiết đối với công tác phòng cháy chữa cháy của nhà trường. Dự toán 600 triệu đồng.

Sau khi hoàn thiện Dự toán, bản vẽ thiết kế, báo cáo kinh tế kỹ thuật, nhà trường sẽ báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và Quý Sở để phê duyệt chủ trương trước khi triển khai theo đúng quy định.

3. Kế hoạch tài chính 03 năm từ 2025-2027

Trong 03 năm từ 2025-2027, Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ tài chính (Nhóm 2). Mức thu học phí theo mức trần của Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Phần chi từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị căn cứ trên dự toán năm 2025-2026, có tăng lên 10% dự phòng tăng lương và giá của hàng hóa, dịch vụ.

Số thu học phí của đơn vị là số thu học phí và dịch vụ không tính số cấp bù học phí từ Ngân sách thành phố.

Trên đây là thuyết minh Dự toán Ngân sách năm 2025 của Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng. Kính đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố và Quý Sở quan tâm, tạo điều kiện để đơn vị hoàn thành nhiệm vụ.

Nhà trường gửi kèm các Phụ lục chi tiết theo thuyết minh.

Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng xin trân trọng cảm ơn! *✓*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, TCKT.

HIỆU TRƯỞNG



TS. Đào Văn Tùng

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HẢI PHÒNG

Chương: 424

Mẫu biểu số 12.3

Mã QHNS: 1067737

DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP NĂM 2025

(Dùng cho đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên ⁽²⁾ báo cáo cơ quan quản lý cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | CHỈ TIÊU | Thực hiện năm 2023 | Năm 2024 | | Dự toán năm 2025 |
|--------------|---|--------------------|--------------|---------------|------------------|
| | | | Dự toán | Ước thực hiện | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| I | Tổng nguồn tài chính của đơn vị | | | | |
| 1 | Thu sự nghiệp, dịch vụ | | | | |
| 1.1 | Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá | | | | |
| | <i>Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định</i> | | | | |
| 1.2 | Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật | | | | |
| 1.3 | Kinh phí nhà nước đặt hàng (3) | | | | |
| 2 | Nguồn thu phí được để lại | 15.138 | 5.800 | 21.498 | 12.171 |
| 2.1 | Thu học phí | 14.975 | 5.350 | 20.975 | 11.576 |
| 2.2 | Thu dịch vụ khác | 163 | 450 | 523 | 595 |
| 3 | Nguồn ngân sách nhà nước | | | | |
| 3.1 | Ngân sách trong nước | | | | |
| 3.1.1 | Kinh phí thực hiện các chính sách của Nhà nước; nhiệm vụ được Nhà nước giao (chi tiết từng chính sách, nhiệm vụ) | 124 | 0 | 5.907 | 14.843 |
| a | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị quyết 03/2024/NQ-HĐND | | | | 144 |
| b | Miễn giảm học phí cho học sinh, sinh viên năm học 2024-2025 | 124 | | 5.907 | 14.699 |
| - | <i>Miễn học phí cho con em đối tượng gia đình chính sách, mồ côi... theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP</i> | 124 | | 393 | 465 |
| - | <i>Giảm 70% học phí năm học 2024-2025 cho sinh viên nghề độc hại theo Thông tư 05/2023/TT-BLĐTBXH</i> | | | 5.514 | 14.234 |



| | | | | | |
|-------|---|--------|--------|--------|--------|
| 3.1.2 | Các nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí thực hiện chương trình, dự án, đề án; kinh phí đối ứng các dự án ODA theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mua sắm trang thiết bị theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao;...) | 0 | 1.500 | 1.500 | 12.000 |
| a | Sửa chữa 13 phòng thực hành và 4 nhà vệ sinh khu nhà B, C (Hoàn thành năm 2024) | | 1.500 | 1.500 | 5.400 |
| b | Sửa chữa các phòng họp, hội trường, thư viện khu nhà D, các phòng làm việc khu nhà A, C | | | | 6.000 |
| c | Sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy | | | | 600 |
| 3.2 | Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật | | | | |
| 4 | Nguồn thu hợp pháp khác | | | | |
| II | Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị | | | | |
| 1 | Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ | | | | |
| 1.1 | Chi tiền lương | | | | |
| 1.2 | Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý | | | | |
| 1.3 | Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định | | | | |
| 1.4 | Chi khác theo quy định | | | | |
| 1.5 | Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định | | | | |
| 2 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | 15.138 | 16.250 | 20.975 | 12.171 |
| 2.1 | Kinh phí thường xuyên | 15.138 | 16.250 | 20.975 | 12.171 |
| 2.2 | Kinh phí không thường xuyên | | | | |
| 3 | Chi từ nguồn ngân sách nhà nước | 124 | 0 | 7.407 | 28.275 |
| 3.1 | Ngân sách trong nước | 124 | | 7.407 | 28.275 |
| | - Kinh phí miễn, giảm học phí | 124 | | 5.907 | 16.275 |
| | - Kinh phí sửa chữa | | | 1.500 | 12.000 |
| 3.2 | Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật | | | | |
| 4 | Chi từ nguồn thu hợp pháp khác | | | | |



Hải Phòng, ngày 08 tháng 11 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



(Handwritten signature)

HIỆU TRƯỞNG

TS. Đào Văn Hùng

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HẢI PHÒNG

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Tổng kinh phí thực hiện chính sách | Nhu cầu thực hiện học kỳ I năm học 2024--2025 | | Nhu cầu thực hiện học kỳ II năm học 2024--2025 | | Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024 | Kinh phí còn thừa/thiếu |
|-----------|---|------------------------------------|---|--------------|--|--------------|--|-------------------------|
| | | | Số đối tượng | Kinh phí | Số đối tượng | Kinh phí | | |
| 1 | 2 | 3=5+7 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9=3-8 |
| | TỔNG SỐ | 16.275 | 999 | 7.422 | 999 | 7.422 | 0 | 16.275 |
| A | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị quyết 03/2024/NQ-HĐND | 144 | 16 | 72 | 16 | 72 | 0 | 144 |
| 1 | Hỗ trợ chi phí cho sinh viên nghề Điều dưỡng năm học 2024-2025 | 144 | 16 | 72 | 16 | 72 | 0 | 144 |
| B | Miễn học phí, giảm học phí | 16.131 | 983 | 7.350 | 983 | 7.350 | 0 | 16.131 |
| I | Miễn học phí (Nghị định 81/2021/NĐ-CP) | 465 | 20 | 233 | 20 | 233 | 0 | 465 |
| 1 | Miễn học phí 100% cho con em đối tượng gia đình chính sách, mồ côi... | 465 | 20 | 233 | 20 | 233 | 0 | 465 |
| II | Giảm học phí theo Thông tư 05/2023/TT-BLĐTBXH | 15.666 | 963 | 7.117 | 963 | 7.117 | 0 | 15.666 |
| 1 | Giảm 70% học phí cho sinh viên nghề độc hại từ năm học 2024-2025 | | | | | | | |
| 1.1 | Đối tượng nhập học năm học 2023-2024 | 6.003 | 369 | 2.285 | 369 | 2.285 | 0 | 6.003 |
| 1.2 | Đối tượng nhập học năm học 2024-2025 | 9.663 | 594 | 4.832 | 594 | 4.832 | 0 | 9.663 |

Hải Phòng, ngày 08 tháng 11 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

NGƯỜI LẬP



Ths. Nguyễn Thị Nhật





HIỆU TRƯỞNG
TS. Đào Văn Hùng


ĐỀ TOÁN THU SỰ NGHIỆP CÔNG GIAI ĐOẠN 2024-2026
(Mức học phí theo Nghị định 97/2023/NĐ- CP ngày 31/12/2023)
Đơn vị tính: Ngàn đồng.

| TT | Đối tượng | Năm học 2023-2024 | | | Năm học 2024-2025 | | | Năm học 2025-2026 | | |
|-------------|--|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-----------------|-------------------|
| | | Số HSSV BQ | Mức thu 1 tháng | Số tiền | Số HSSV BQ | Mức thu 1 tháng | Số tiền | Số HSSV BQ | Mức thu 1 tháng | Số tiền |
| A | PHẦN THU XÁC ĐỊNH TỰ CHỦ | | | 20.974.792 | | | 12.170.906 | | | 9.223.720 |
| I. | Thu dịch vụ công (Học phí, thu khác) | 1.524 | | 20.451.792 | 1.771 | | 11.575.906 | 1.726 | | 8.603.720 |
| 1.1 | Các đối tượng hiện có | 1.102 | | 19.035.280 | 1.072 | | 9.351.776 | 1.131 | | 6.750.870 |
| 1 | Cao đẳng Điều dưỡng năm ba (01 kỳ) | 183 | 2.134 | 1.952.610 | 145 | 2.324 | 1.684.900 | 143 | 2.380 | 510.510 |
| 2 | Cao đẳng Điều dưỡng năm 1,2 | 242 | 2.134 | 5.164.280 | 264 | 2.324 | 1.840.608 | 350 | 2.380 | 2.499.000 |
| 3 | Trung cấp Y sỹ đa khoa năm 2 (1 kỳ) | 38 | 2.134 | 405.460 | 39 | 2.324 | 453.180 | 30 | 2.380 | 107.100 |
| 4 | Trung cấp Y sỹ đa khoa năm 1 | 38 | 2.134 | 810.920 | 35 | 2.324 | 244.020 | 25 | 2.380 | 178.500 |
| 5 | Cao đẳng Điều dưỡng LT năm 3 (1kỳ) | 26 | 2.134 | 277.420 | 0 | 2.324 | 0 | 0 | 2.380 | 0 |
| 6 | Cao đẳng Dược năm 3 (01 kỳ) | 173 | 2.134 | 1.845.910 | 220 | 2.324 | 2.556.400 | 233 | 2.380 | 831.810 |
| 7 | Cao đẳng Dược năm 1,2 | 402 | 2.134 | 8.578.680 | 369 | 2.324 | 2.572.668 | 350 | 2.380 | 2.499.000 |
| 8 | Cao đẳng Y sỹ đa khoa năm 2 | | | | | | | 35 | 2.380 | 124.950 |
| 1.2. | Dự kiến nhập học mới | 392 | | 1.366.512 | 669 | | 2.174.130 | 565 | | 1.802.850 |
| 1 | Cao đẳng Điều dưỡng (01 kỳ) | 142 | 2.324 | 495.012 | 308 | 2.380 | 1.099.560 | 250 | 2.380 | 892.500 |
| 2 | Cao đẳng Dược (01 kỳ) | 202 | 2.324 | 704.172 | 231 | 2.380 | 824.670 | 220 | 2.380 | 785.400 |
| 3 | Trung cấp Y sỹ đa khoa (01 kỳ) | 0 | 2.324 | 0 | 0 | 2.380 | 0 | 0 | 2.380 | 0 |
| 4 | Cao đẳng Y sỹ đa khoa Khóa 1 (1 kỳ) | 48 | 2.324 | 167.328 | 70 | 2.380 | 249.900 | 35 | 2.380 | 124.950 |
| 1.3. | Đào tạo, bồi dưỡng khác | 30 | | 50.000 | 30 | | 50.000 | 30 | | 50.000 |
| 1 | Các lớp đào tạo bồi dưỡng | 30 | | 50.000 | 30 | | 50.000 | 30 | | 50.000 |
| II. | Thu dịch vụ SXKD | | | 523.000 | | | 595.000 | | | 620.000 |
| 1 | Thu dịch vụ đào tạo | | | 20.000 | | | 50.000 | | | 60.000 |
| 2 | Thu dịch vụ nhà xe, căng tin | | | 503.000 | | | 545.000 | | | 560.000 |
| B | PHẦN THU KHÔNG TỰ CHỦ (NS) | | | 7.407.000 | | | 28.275.000 | | | 30.990.000 |
| | Kinh phí cấp sửa chữa CSVC | | | 1.500.000 | | | 12.000.000 | | | 6.000.000 |
| | Kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí | | | 5.907.000 | | | 16.275.000 | | | 24.990.000 |
| | TỔNG CỘNG (A+B) | 1.524 | | 28.381.792 | 1.771 | | 40.445.906 | 1.726 | | 40.213.720 |

**DỰ KIẾN SỐ THU, CHI TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI THEO CHẾ ĐỘ
GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024 - 2027**

(Dùng cho các đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp trước ngày 20/7 hằng năm)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG | NĂM HIỆN HÀNH 2024 | NĂM DỰ TOÁN 2025 | SO SÁNH NĂM 2025 VỚI THỰC HIỆN NĂM 2024 | NĂM 2026 | NĂM 2027 |
|------------|---|--------------------|------------------|---|---------------|---------------|
| | | 1 | 2 | 3=2/1 | 4 | 5 |
| A | CÁC KHOẢN PHÍ | | | | | |
| I | TỔNG SỐ THU PHÍ | | | | | |
| II | CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI | | | | | |
| III | SỐ PHÍ NỘP NSNN (I - II) | | | | | |
| B | THU, CHI SỰ NGHIỆP, DỊCH VỤ | | | | | |
| I | TỔNG SỐ THU | 26.882 | 40.446 | 150% | 40.214 | 41.915 |
| 1 | Thu từ nguồn Ngân sách Nhà nước | <u>5.907</u> | <u>28.275</u> | | <u>30.990</u> | <u>33.489</u> |
| 1.1 | Cấp bù học phí và chi phí hỗ trợ học tập | 5.907 | 16.275 | | 24.990 | 27.489 |
| 1.2 | Chi sửa chữa các công trình theo dự toán | 1.500 | 12.000 | | 6.000 | 6.000 |
| 2 | Thu các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của PL | <u>20.975</u> | <u>12.171</u> | | <u>9.224</u> | <u>8.426</u> |
| 2.1 | Thu học phí (số thực thu) | 20.452 | 11.576 | | 8.604 | 7.744 |
| 2.2. | Thu dịch vụ khác | 523 | 595 | | 620 | 682 |
| II | CHI TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP, DỊCH VỤ | 28.382 | 40.446 | 143% | 40.214 | 41.915 |
| 1 | CHI HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN | 19.765 | 20.926 | 106% | 25.144 | 26.403 |
| 1.1 | Chi thanh toán cá nhân (lương, phụ cấp) | 10.544 | 11.140 | | 13.438 | 14.094 |
| 1.2. | Chi học bổng HSSV | 2.109 | 2.228 | | 2.688 | 2.819 |
| 1.3 | Chi về hàng hóa, dịch vụ, hoạt động chuyên môn | 5.272 | 5.570 | | 6.719 | 7.047 |
| 1.4 | Các khoản chi khác | 1.841 | 1.988 | | 2.300 | 2.444 |



| | | | | | | |
|----------|--|---------------------|----------------------|--|---------------------|---------------------|
| 2 | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN: | <u>4.136</u> | <u>14.785</u> | | <u>9.359</u> | <u>9.523</u> |
| 2.1 | Sửa chữa các công trình từ nguồn NSTP | 1.500 | 12.000 | | 6.000 | 6.000 |
| 2.2 | Sửa chữa các công trình bằng nguồn thu của đơn vị | 2.636 | 2.785 | | 3.359 | 3.523 |
| 3 | TRÍCH NGUỒN CCTL | <u>4.481</u> | <u>4.735</u> | | <u>5.711</u> | <u>5.990</u> |
| | Bổ sung nguồn CCTL theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP và Nghị định 60/2021/NĐ-CP | 4.481 | 4.735 | | 5.711 | 5.990 |

Ghi chú:

Dự toán thu 03 năm 2025-2027 nguồn đơn vị giảm so với năm 2024 là do tăng đối tượng được miễn giảm học phí theo quy định.

Hải Phòng, ngày 08 tháng 11 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
TS. Đào Văn Lũng

